

QUẢN LÝ CỘNG ĐỒNG VỀ ĐẤT ĐAI CỦA NGƯỜI THÁI Ở TÂY BẮC TỪ NĂM 1993 ĐẾN NAY

LƯƠNG THỊ THU HẰNG

Quản lý cộng đồng về đất đai là truyền thống phổ biến của nhiều dân tộc ở Việt Nam và trên thế giới. Hiện nay, việc kế thừa các lợi thế của mô hình quản lý cộng đồng truyền thống kết hợp với phương thức quản lý đất đai và nguồn tài nguyên trên cơ sở cộng đồng là xu hướng phổ biến trong việc đề xuất các cách thức quản lý đất đai vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam. Trong thực tế ở miền núi Việt Nam hiện nay, cộng đồng ở các dân tộc thiểu số vẫn đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội. Mô hình quản lý cộng đồng được đánh giá là hữu ích trong quản lý đất đai và nguồn tài nguyên và cần phát huy hơn nữa các lợi thế của mô hình này. Đảng và Nhà nước Việt Nam đã có những chủ trương, chính sách nâng cao vai trò của cộng đồng trong quản lý xã hội và nguồn tài nguyên. Các chủ trương đó được thể hiện qua hàng loạt chính sách như: xây dựng nông thôn mới, xây dựng quy chế dân chủ cơ sở, lập lại chức năng bản và thừa nhận vai trò của già làng.

Về vấn đề quản lý đất đai của cộng đồng, kể từ Luật Đất đai sửa đổi năm 2003, cộng đồng (làng, bản, phum, sóc...) đã được thừa nhận là một đối tượng được giao đất, giao rừng (tại Điều 9, mục 3). Trong bài viết này, chúng tôi quan tâm tới vấn đề quản lý cộng đồng về đất đai của người Thái vùng Tây Bắc giai đoạn từ năm 1993 đến nay - thời điểm ra đời của Luật đất đai, được đánh giá là bước đột phá trong đổi mới về quản lý

và sử dụng đất đai ở Việt Nam. Bài viết nhằm phân tích bức tranh về quản lý cộng đồng, các đặc điểm của quản lý cộng đồng trong vấn đề quản lý sử dụng đất đai hiện nay; đồng thời tìm hiểu sự kết hợp của các yếu tố truyền thống và các yếu tố mới trong quản lý cộng đồng về đất đai. Từ mô tả sự phân bố và sử dụng đất đai tại các điểm nghiên cứu, chúng tôi sẽ xem xét các loại đất hiện đang được cộng đồng quản lý; các biến đổi về tổ chức, vận hành của cộng đồng trong quản lý đất đai; mối quan hệ giữa các thành viên trong cộng đồng thông qua cơ chế lợi ích và trách nhiệm của các thành viên với loại đất đai đó; đồng thời đưa ra một vài nhận định về vai trò của quản lý cộng đồng trong bối cảnh ra đời và triển khai Luật Đất đai năm 1993 và Luật Đất đai sửa đổi năm 2003.

1. Vài nét về vấn đề nghiên cứu

Trong quá trình lịch sử, từ thời kỳ chế độ *phỉa tạo* Thái¹ trước năm 1954 tới thời điểm Luật Đất đai của Nhà nước Việt Nam ra đời năm 1987², hình thức quản lý cộng đồng về đất đai ở Tây Bắc đã biến đổi không chỉ về tổ chức, cơ chế vận hành và lợi ích mà

¹ Chế độ *phỉa tạo* là chế độ xã hội truyền thống của người Thái ở Tây Bắc trước năm 1945. Trong chế độ này, đất đai được phân bổ thông qua các mối quan hệ ràng buộc về quyền lực và lợi ích của cá nhân trong cộng đồng.

² Luật Đất đai năm 1987 là Luật Đất đai đầu tiên của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Luật này được hướng dẫn thi hành theo Nghị định số 30/HĐBT ngày 23/3/1988 của Hội đồng Bộ trưởng (Viện Nghiên cứu Địa chính, 2004, tr. 406 - 407).

còn biến đổi cả về loại hình đất đai mà cộng đồng tham gia quản lý. Vấn đề quản lý đất đai vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam nói chung và quản lý cộng đồng về đất đai nói riêng đã đ-ợc nhiều tác giả đề cập. Trong một nghiên cứu về vai trò của cộng đồng các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc trong sử dụng đất rừng, tác giả V-ong Xuân Tình cho rằng các dân tộc ít ng-ời ở vùng miền núi phía Bắc đã có truyền thống lâu đời trong quản lý cộng đồng về đất rừng. Luật tục về sử dụng đất rừng của vùng này hầu nh- ít biến đổi tr-ớc năm 1960. Từ sau năm 1960, vai trò của luật tục đã bị hạn chế bởi tác động của chính sách mới, tuy nhiên những nơi thuộc quyền quản lý của cộng đồng, rừng th-ờng đ-ợc bảo vệ tốt. Tác giả cũng chỉ ra rằng Luật Đất đai sửa đổi năm 2003 đã thừa nhận cộng đồng thôn bản là đối t-ợng đ-ợc giao đất, nh-ng về khuôn khổ pháp lý lại ch-a đồng bộ với Luật Dân sự. Cộng đồng dân c- mới chỉ đ-ợc nhận đất nông nghiệp mà ch-a đ-ợc nhận đất lâm nghiệp bao gồm cả rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng; bên cạnh đó, tác giả còn nêu lên một số thách thức đối với vấn đề quản lý cộng đồng nh- tính thiếu thống nhất của quan niệm về cộng đồng (trong giao đất); trách nhiệm, quyền hạn, lợi ích của cộng đồng trong sử dụng đất rừng; cơ chế hoạt động và tính liên kết giữa cộng đồng với các tổ chức hành chính (V-ong Xuân Tình, 2004). Tại vùng Tây Bắc cũng nh- nhiều nơi khác ở miền núi phía Bắc, trong thời kỳ hợp tác xã nông nghiệp, rồi chuyển sang thực hiện Chỉ thị 100 (còn gọi là Khoán 100), Nghị quyết 10 (hay còn gọi là Khoán 10) và Luật đất đai năm 1993, về lý thuyết, cộng đồng không còn đóng vai trò quản lý đối với đất ruộng và đất n-ong nữa. Tuy nhiên, một nghiên cứu về ng-ời Thái

Đen ở Yên Châu, Sơn La lại chỉ ra rằng trên thực tế, ngoài phần diện tích đ-ợc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hay còn gọi là *sổ đỏ*), một phần còn lại của đất ruộng và n-ong này thuộc đất do bản quản lý, gọi là đất dự phòng hay đất 5%. Nghiên cứu này còn cho biết, ruộng lúa n-óc và ruộng bậc thang ở các bản tại xã Chiềng Đông, Yên Châu đã không thấy xuất hiện trong *sổ đỏ*, tức vẫn do hợp tác xã quản lý (Đào Minh Tr-ờng và Thomas Sikor, 2000, tr. 33). Tại các điểm nghiên cứu của chúng tôi, cũng có những yếu tố t-ong đồng so với kết quả nghiên cứu của các tác giả này.

Trong một nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới về vấn đề quản lý rừng cộng đồng, các tác giả đã cho rằng việc quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng đã đ-ợc áp dụng rộng rãi ở một số tỉnh nh- Sơn La, Điện Biên, Đăk Lăk. Tuy nhiên, các yếu tố liên quan đến quản lý lâm nghiệp cộng đồng ch-a đ-ợc làm rõ và chính sách lâm nghiệp của Việt Nam mới chỉ hỗ trợ hai mô hình là quản lý lâm nghiệp nhà n-óc và lâm nghiệp hộ gia đình. Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng khả năng quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng, nhất là đối với đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng là rất lớn, nhằm cố gắng gắn mục tiêu bảo vệ, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên rừng và thỏa mãn nhu cầu của ng-ời dân (Ngân hàng Thế giới, 2004, tr. 113). Một nghiên cứu khác về quản lý rừng cộng đồng đ-ợc thực hiện ở khu bảo tồn Pù Luông, thuộc hai huyện Bá Th-ớc và Quan Hóa của tỉnh Thanh Hóa cho biết, các c- dân thuộc địa bàn nghiên cứu chủ yếu là ng-ời Thái (82,6%) và ng-ời M-ờng (16,1%) còn lại là các dân tộc khác. Nghiên cứu này cũng đ-a ra các câu hỏi: Liệu có các thiết chế quản lý truyền thống hay không? Nếu có thì

cơ chế tổ chức của nó nh- thế nào? Có thể dùng những cơ chế đó làm nền tảng phát triển quản lý rừng cộng đồng hay không? Câu trả lời là không có bất cứ một thiết chế truyền thống nào; hoặc nếu có thì đã bị lãng quên do ảnh h- ởng của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, đã làm thay đổi tiêu chuẩn và giá trị truyền thống của ng- ời dân, kể cả những vùng miền núi xa xôi (Apel và cộng sự, 2002, tr. 142). Nghiên cứu này cũng cho rằng ng- ời dân còn thiếu kinh nghiệm và kiến thức quản lý khối tài sản chung, song báo cáo lại công nhận xã và bản là cơ sở mạnh về thiết chế và tổ chức (Apel và cộng sự, đã dẫn, tr. 143 - 155). Nghiên cứu này chủ yếu quan tâm đến các cách thức nhằm đ- a lâm nghiệp cộng đồng đến với ng- ời dân theo cách hiểu là cải cách hình thức quản lý rừng dựa vào cộng đồng c- dân tại chỗ. Tuy nhiên, khi nghiên cứu đ- a ra các giả thiết và kết luận về thiết chế quản lý cộng đồng truyền thống đối với đất rừng hoặc biến đổi của các thiết chế đó thì vẫn còn thiếu bằng chứng để lý giải mang tính thuyết phục cho ý kiến của các tác giả.

Nh- vậy, vấn đề quản lý cộng đồng về đất đai nói chung và quản lý cộng đồng về đất đai của ng- ời Thái ở Tây Bắc nói riêng đã đ- ợc đề cập d- ới các cách tiếp cận khác nhau, mà chủ yếu là từ góc độ lâm nghiệp xã

hội và dự án phát triển lâm nghiệp cộng đồng. Từ h- ớng tiếp cận nhân học xã hội, trong bài viết này chúng tôi đi sâu tìm hiểu về đặc điểm và sự biến đổi của hình thức quản lý cộng đồng về đất đai của c- dân Thái vùng Tây Bắc.

2. Vài nét về địa bàn nghiên cứu và tình hình đất đai tại các điểm nghiên cứu từ năm 1993 đến nay

Các điểm mà chúng tôi tiến hành nghiên cứu gồm ba bản ng- ời Thái: bản Huổi Mong thuộc xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu; bản Bản Tả- - xã Chiềng La, huyện Thuận Châu tỉnh Sơn La; và bản M- ờng Pôn 1 - xã M- ờng Pôn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Tại cả 3 huyện, nơi có điểm chúng tôi nghiên cứu, ng- ời Thái chiếm khoảng từ 50% đến hơn 70% tổng dân số toàn huyện. Trong sự phát triển chung của vùng Tây Bắc, các huyện Yên Châu, Thuận Châu và Điện Biên là những huyện đ- ợc đánh giá là t- ơng đối phát triển của tỉnh Sơn La và Điện Biên.

Đất đai tại các điểm nghiên cứu bao gồm các loại đất nh- : đất ruộng, n- ơng, rừng, ao, hồ, bãi chăn thả và thổ c- . Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến các loại đất ruộng, n- ơng, đất rừng và nguồn n- ớc. Bảng d- ới đây là số liệu chung về phân bố đất đai tại các điểm nghiên cứu.

Phân bố đất đai tại 3 điểm nghiên cứu

Bản	Số hộ (hộ)	Đất ruộng (ha)	Đất n- ơng (ha)	Đất rừng (ha)				Ao hồ (ha)
				Kiểm lâm huyện	UBND xã và Dự án	Bản quản lý	Nhóm hộ	
Huổi Mong	82	1,6	84,0	370,5	95,0	56,0	13,0	11,0
Tả-	57	11,2	18,9	-	-	25,0		10,0
M- ờng Pôn 1	80	25,0	76,0	-	-	41,6	50,0	-

Từ sau khi Luật Đất đai năm 1993 và Luật Đất đai sửa đổi năm 2003 đ-ợc triển khai, đất đai tại các bản ng-ời Thái do 4 chủ thể quản lý: 1) Đất do ngành lâm nghiệp quản lý (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ do Lâm tr-ờng, Hạt kiểm lâm huyện quản lý); 2) Đất do UBND xã quản lý; 3) Đất do bản, nhóm hộ quản lý; và 4) Đất do hộ gia đình quản lý. Về mặt lý thuyết, hộ gia đình là đơn vị đ-ợc giao quản lý và sử dụng bao gồm cả đất ruộng, n-ơng và đất rừng; còn cộng đồng đ-ợc giao quản lý đất rừng. Tuy nhiên, do sự biến động liên tục của đất ruộng và đất n-ơng nên hình thức quản lý đối với hai loại đất này khá phức tạp. Các biểu hiện của sự biến động đất đai thể hiện qua việc mở rộng diện tích đất ruộng ven suối, ruộng bậc thang, phát n-ơng (khai hoang) do các hộ gia đình hay cá nhân tự khai phá, và do cả chủ tr-ờng mở rộng diện tích canh tác (chủ yếu là ruộng n-ớc) của các huyện, xã, bản. Bên cạnh đó, sự thay đổi trong quản lý đất rừng cũng tạo nên khác biệt khá lớn giữa việc thực thi giao đất giao rừng với thực tế quản lý sử dụng đất tại các bản Thái.

Theo số liệu ở bảng trên, diện tích đất ruộng và đất n-ơng đã đ-ợc giao cho hộ gia đình quản lý. Cụ thể tại bản Huổi Mong, chỉ có 5 hộ gia đình có diện tích ruộng n-ớc. Đối với đất n-ơng, 100% số hộ cho biết nguồn thu nhập bằng tiền mặt chính của các hộ là từ n-ơng ngô. Toàn bộ diện tích đất ruộng của bản hiện vẫn do cộng đồng quản lý.

Số liệu phân bố đất đai ở bản Tả- cho thấy, tỷ lệ đất ruộng và đất n-ơng chênh nhau không nhiều. Bản có 57 hộ, với 353 khẩu, diện tích đất ruộng của cả bản là 11,2 ha, n-ơng ngô - 11,6 ha, n-ơng sản - 7,3 ha. Đất canh tác ở bản Tả- gồm đất ruộng n-ớc và đất n-ơng. Thời kỳ từ năm 1993 trở về tr-ớc, cả hai loại đất này đều thuộc quyền

quản lý của tập thể. Đến năm 1995, sau khi thực hiện giao đất nông nghiệp tới hộ gia đình, các diện tích đất tập thể đó mới đ-ợc chia cho các hộ trong bản. Khác với bản Huổi Mong, tất cả các hộ ở bản Tả- đều có đất ruộng và đất n-ơng. Theo số liệu khảo sát, diện tích đất ruộng của các hộ ở bản Tả- cho thấy đa số các hộ có diện tích nằm trong khoảng từ 1.000 - 2.500m², chỉ có 2,22% số hộ có diện tích đất ruộng trong khoảng 5.500m² và 4,44% số hộ trong khoảng 3.000m². Bên cạnh đó, số hộ rất ít đất ruộng, chỉ khoảng 150 - 500m², chiếm tới 13,33% trên tổng số 56 hộ trong bản. Mặc dù hình thức quản lý tập thể đối với đất ruộng ở Chiềng La không còn nữa, nh-ng trên thực tế ở bản Tả- vẫn có khoảng gần 5.000m² đất ruộng cho bản quản lý. Đây là diện tích đất 5% (hay còn gọi là đất dự phòng), chủ yếu dùng để hỗ trợ d-ời hình thức cho m-ợn đất đối với các hộ nghèo, có hoàn cảnh khó khăn hay mất mùa. Không chỉ ở Bản Tả-, m-ời bản khác thuộc xã Chiềng La cũng có quỹ đất dự phòng này; tuy nhiên, tỷ lệ diện tích ruộng dự phòng không nhiều so với diện tích đã chia cho hộ gia đình theo thời hạn 15 năm.

Đất n-ơng là loại đất canh tác chiếm vị trí t-ơng đối quan trọng trong sản xuất của ng-ời Thái ở bản Tả-. Hiện xã cả Chiềng La vẫn có khoảng 100 ha đất n-ơng do xã quản lý. Đây cũng là một nguồn đất dự phòng chia cho ng-ời dân trong tr-ờng hợp thiếu đất canh tác hoặc tách hộ, hoặc các hộ nơi khác chuyển đến không có đất canh tác. Tại bản Tả-, có khoảng 50% số hộ có diện tích đất n-ơng từ 1.500 - 3.000m², khoảng 4,5% số hộ có diện tích đất n-ơng từ 9.000 - 14.000m² và có tới 26,67% số hộ không có hoặc rất ít đất n-ơng. Thực ra đa số hộ này là mới ra ở riêng nên ch- a có giấy chứng nhận sử dụng đất riêng, song họ vẫn

có một phần đất n-ong đ-ợc bố mẹ cho, hoặc đ-ợc bản cho m-ợn (hay đầu thầu) một số diện tích đất n-ong để canh tác. Trên thực tế, số hộ này chỉ có quyền sử dụng chứ không có quyền quản lý đối với các diện tích n-ong đó.

Bản M-ờng Pôn 1 - xã M-ờng Pôn, huyện Điện Biên có 80 hộ với 455 khẩu. Bản có diện tích ruộng n-ớc là 25 ha. Bình quân diện tích ruộng/hộ cũng không nhiều: 26,7% số hộ trong bản có từ 700 - 2.000m², 35,0% số hộ có từ 2.200 - 4.000m², 26,8% số hộ có từ 4.200m² - 5.700m² và chỉ có 11,5% số hộ có 6.000 - 6.300m² đất ruộng. T-ong tự nh- ở Huổi Mong và bản Tả-, đất ruộng ở M-ờng Pôn 1 đã đ-ợc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1999. Tuy nhiên, khác với bản Tả-, M-ờng Pôn 1 hiện không còn quỹ đất ruộng dự phòng 5% đã chia hết cho các hộ.

Nh- vậy, có thể thấy tại các bản Thái ở Tây Bắc, đất đai (đặc biệt là đất canh tác, đất rừng) đ-ợc quản lý d-ới hai hình thức chủ yếu là cộng đồng và hộ gia đình. Hộ gia đình quản lý các loại đất canh tác gồm đất ruộng và đất n-ong; cộng đồng quản lý đất rừng và nguồn n-ớc. Tại một số bản, cộng đồng còn quản lý một phần đất ruộng và đất n-ong - đó là diện tích đất canh tác tập thể còn lại từ thời kỳ hợp tác xã.

3. Về đất đai do cộng đồng quản lý

Trong phần này, chúng tôi sẽ xem xét các loại đất đai do cộng đồng quản lý, trong đó tập trung chủ yếu vào đất rừng và nguồn n-ớc.

3.1. Đất rừng

Theo kết quả từ các điểm nghiên cứu đ-ợc trình bày ở phần trên, loại đất do cộng đồng quản lý ở các bản Thái Tây Bắc hiện nay chủ yếu là đất rừng và nguồn n-ớc. Tại điểm Huổi Mong, đất rừng có diện tích lớn

nhất của bản. An toàn l-ợng thực của ng-ời dân Huổi Mong dựa vào đất n-ong, song rừng vẫn là yếu tố quan trọng trong đời sống của ng-ời dân. Theo dòng lịch sử, với rất nhiều biến động về xã hội, dân số và kinh tế, có lẽ dấu ấn còn lại của mô hình quản lý và sử dụng đất truyền thống của ng-ời Thái còn đậm nét nhất qua quản lý đất rừng. Trong số 56 ha rừng của bản Huổi Mong có 26 ha đất rừng đã đ-ợc giao cho cộng đồng. Đây là diện tích đất rừng đã đ-ợc UBND huyện Yên Châu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho cộng đồng bản vào năm 2003. Diện tích 30 ha còn lại là đất của bản ch- a có giấy chứng nhận quyền sử dụng, bao gồm đất rừng thiêng, rừng ma, rừng khoanh nuôi và cây ăn quả của tập thể. Cũng trong năm 2003, UBND huyện Yên Châu giao khoán bảo vệ rừng với diện tích 13 ha cho các hộ dân trong bản. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng cộng đồng do tr- ởng bản giữ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng của các hộ giao cho các hộ các hộ giữ. Tuy nhiên, trên thực tế, cả hai loại diện tích đất rừng cộng đồng và rừng nhận khoán của các hộ trong bản vẫn do ban quản lý bản quản lý. Tất cả các hộ trong bản đều có quyền tiếp cận và h- ởng lợi từ hai loại đất rừng nêu trên.

Đối với tr- ởng hợp bản Tả-, đất rừng cũng là loại đất đai đ-ợc quản lý và sử dụng trên cơ sở cộng đồng. Năm 2001, bản Tả- đ-ợc giao 25 ha rừng khoanh nuôi bảo vệ, theo hình thức giao cho nhóm hộ, với 11 nhóm hộ, trung bình mỗi nhóm có 5 hộ, do một ng-ời đại diện làm tr- ởng nhóm. Bản Tả- không nằm trong danh sách 4 bản đ-ợc giao rừng cộng đồng³ mà thuộc bản đ-ợc

³ Theo thuật ngữ của các cơ quan hữu quan thuộc tỉnh Sơn La và Điện Biên sử dụng, chỉ loại rừng đ-ợc giao cho bản mới gọi là *rừng cộng đồng*. Tuy nhiên, thuật ngữ *rừng cộng đồng* nh- vậy ch- a thoả đáng, và chúng tôi sẽ dành để thảo luận vào một dịp khác.

giao rừng theo nhóm hộ. Các sổ chứng nhận sử dụng đất rừng của nhóm hộ đ-ợc cấp tháng 2 năm 2002. Giấy chứng nhận sử dụng đất rừng đ-ợc giao đến từng hộ, song trên thực tế ch-a có ranh giới rõ ràng trong việc phân định đất rừng cho hộ. Tuy nhiên, việc giao rừng cho nhóm hộ ngay sau đó đ-ợc chỉnh lý lại d-ới sự chỉ đạo của ủy ban Nhân dân tỉnh Sơn La: "Rút kinh nghiệm giao đất lâm nghiệp – giao rừng năm 2001, yêu cầu các đơn vị thi công giao đất lâm nghiệp – giao rừng vận động nhân dân nhận đất rừng tập trung, chủ yếu giao cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng và các tổ chức, hạn chế tới mức thấp nhất việc giao đất lâm nghiệp – giao rừng cho nhóm hộ, theo chủ tr-ong chính sách của tỉnh" (UBND tỉnh Sơn La, 2002). Diện tích 25 ha đất rừng giao cho các nhóm hộ tại bản Tả- thực chất vẫn do bản quản lý và đ-ợc sử dụng nh- một tài sản chung của bản theo truyền thống đối với việc sử dụng đất rừng. Trong giao đất giao rừng cho cộng đồng bản, năm 2002 Chiềng La có 4 bản đ-ợc giao rừng cộng đồng, gồm các bản: bản Cát, Lọng Cạo, Lọng Lót, bản Song; có 74 nhóm hộ ở 10 bản, 1 hộ gia đình và 1 hội ng-ời cao tuổi cũng đ-ợc giao rừng. Nh- vậy, trên thực tế, sau khi thực hiện giao đất giao rừng cho nhóm hộ, ngay sau năm 2002, tỉnh Sơn La đã lập tức chỉnh sửa và thay đổi ph-ong thức giao đất, giao rừng: chủ yếu tập trung giao đất rừng cho hộ gia đình và cộng đồng, các tổ chức. Theo tr-ởng bản Tả-, tr-ớc năm 2001, diện tích 25 ha rừng vẫn do ban quản lý bản quản lý - lúc đó bản có tổ lâm nghiệp gồm 4 ng-ời. Đến năm 2001, 25 ha đất rừng của bản đ-ợc giao cho nhóm hộ, bản giải tán tổ lâm nghiệp, nh-ng ban quản lý bản vẫn trực tiếp quản lý diện tích rừng của bản.

Nh- vậy, tại bản Tả- đến thời điểm hiện nay đất ruộng, đất n-ong chủ yếu do hộ

gia đình quản lý, đất rừng và ao hồ do cộng đồng bản quản lý. Bên cạnh đó, bản vẫn quản lý một phần diện tích nhỏ đất ruộng n-ớc để đảm bảo cho các tr-ờng hợp biến động về đất đai, hỗ trợ cho các hộ dân mới tách hoặc gặp rủi ro trong cuộc sống.

Không chỉ quản lý đất rừng, một số bản Thái ở Tây Bắc hiện vẫn quản lý một phần đất n-ong rẫy. Kết quả nghiên cứu ở bản M-ờng Pôn 1, xã M-ờng Pôn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên cho thấy cộng đồng bản hiện nay vừa quản lý diện tích đất rừng của bản, vừa quản lý một phần đất n-ong rẫy. Diện tích đất n-ong rẫy ở M-ờng Pôn 1 là khoảng 76 ha - diện tích canh tác do hộ gia đình quản lý sử dụng, do cha ông để lại từ thời kỳ hợp tác xã. Trung bình mỗi hộ gia đình quản lý từ 1 - 3 ha. Cho tới năm 2007, bản mới có khoảng gần 1/3 số hộ đ-ợc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với đất n-ong. Thời kỳ hợp tác xã, đất n-ong ở M-ờng Pôn là của tập thể, đến nay còn lại 10,6 ha do bản quản lý. Loại đất này cũng dùng để chia cho các hộ mới tách hoặc cho các hộ trong xã đầu trâu. Đối với đất rừng khoanh nuôi và bảo vệ, năm 2002 UBND huyện Điện Biên đã cấp GCNQSDĐ cho cộng đồng bản với diện tích 41,6 ha; cấp 13 GCNQSDĐ cho nhóm hộ gia đình để quản lý 50 ha, song trên thực tế toàn bộ số diện tích rừng này vẫn do bản quản lý. Mọi hoạt động liên quan đến rừng ở bản đều do bản quản lý và điều hành; tất cả các hộ gia đình trong bản đều có quyền tiếp cận, khai thác các lâm thổ sản trong rừng. Nh- vậy, ở M-ờng Pôn 1 hiện nay có các cách thức quản lý đất đai t-ong đối rõ ràng, gồm: hộ gia đình quản lý đất ruộng n-ớc và phần lớn đất n-ong rẫy; cộng đồng bản quản lý đất rừng và một phần nhỏ đất n-ong rẫy; UBND xã quản lý phần diện tích rừng trong phạm vi bản, nằm giáp ranh với biên giới Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (th-ờng đ-ợc gọi là đất an ninh quốc phòng).

3.2. Nguồn nước

Cùng với đất rừng, ao hồ là tài nguyên được quản lý trên cơ sở cộng đồng tại các bản Thái. Tại ba điểm nghiên cứu, trừ bản M-ông Pôn 1 không có diện tích ao hồ, còn bản Tả- có 10 ha ao hồ và bản Huổi Mong có 11 ha ao hồ. Hầu hết diện tích ao hồ này đều do bản quản lý. Người dân bản Tả- sử dụng nguồn nước từ hồ Băng Phai cho sản xuất và sinh hoạt - hồ này có 3 m-ớc hiện do xã quản lý. Tuy nhiên, trực tiếp quản lý và bảo vệ nguồn nước là người dân bản Tả-. Hồ Băng Phai từ trước đến nay vẫn là nơi cung cấp nước chính cho bản Tả- và là nguồn tài sản chung của cả bản. Theo kết quả phỏng vấn tại bản Tả- về việc sử dụng nguồn nước sinh hoạt trong hộ gia đình, có tới 93% số hộ trong bản dùng nước từ các khe (m-ớc), nước chảy qua hồ Băng Phai và chỉ có 7% số hộ dùng nước giếng. Về nước cho canh tác ruộng nước, 100% số hộ trong bản dùng nước từ hồ này. Tất cả các hộ đều tham gia việc dọn hồ nguồn nước vì đây là trách nhiệm của cả bản. Để dùng nước sạch, mọi người đều phải tuân theo các quy định chung của bản. Các hộ dân trong bản hàng ngày vẫn đến hồ Băng Phai tắm ở nhà tắm công cộng, lấy nước đầu m-ớc để ăn. Nước từ hồ cũng theo các m-ong phai chảy vào các khu ruộng nước của hộ dân; việc điều tiết nước vào ruộng do trưởng bản và ban quản lý bản trực tiếp điều hành.

Theo người dân ở bản Tả-, mọi người trong bản đều phải dùng nước từ các nguồn của hồ Băng Phai nên cả bản đều cùng nhau đi cắt và dọn cỏ ở hồ, cùng có trách nhiệm bảo vệ nguồn nước chung. Hàng năm các hộ nộp thóc cho hợp tác xã để làm quỹ: mỗi hộ nộp 200 kg thóc để chi dùng vào các công việc chung của bản như trả công cho người bảo vệ hồ nước, liên hoan tổng kết cuối năm, hỗ trợ cho hoạt động của các đoàn thể. Mặc

dù chế độ hợp tác xã không còn, người dân vẫn coi ban quản lý thôn bản như một ban quản trị hợp tác xã; vẫn gọi một số diện tích đất dự phòng của bản là đất hợp tác xã, hoặc đất 5% của hợp tác xã, hoặc đất tập thể. Ngoài hồ Băng Phai, bản Tả- còn có một hồ nữa là hồ Lả Lốm. Hồ này do bản quản lý và mọi người dân đều có quyền khai thác tôm, cá. Đây cũng là hồ cung cấp nước cho canh tác ruộng nước tại bản Tả-. Như vậy, trên danh nghĩa, UBND xã là cơ quan quản lý hồ nước, song hồ lại được giao lại cho bản và khoán cho cá nhân trông nom. Vì thế, hồ Băng Phai được coi là tài sản chung của cả bản. Mọi gia đình trong bản được quyền sử dụng nguồn nước chung, đóng góp công và tài chính cho việc duy trì, bảo vệ nguồn nước này.

Tại bản Huổi Mong, có 11 ha ao hồ, song lại thuộc của các hộ quản lý và sử dụng. Bản không có ao hồ chung.

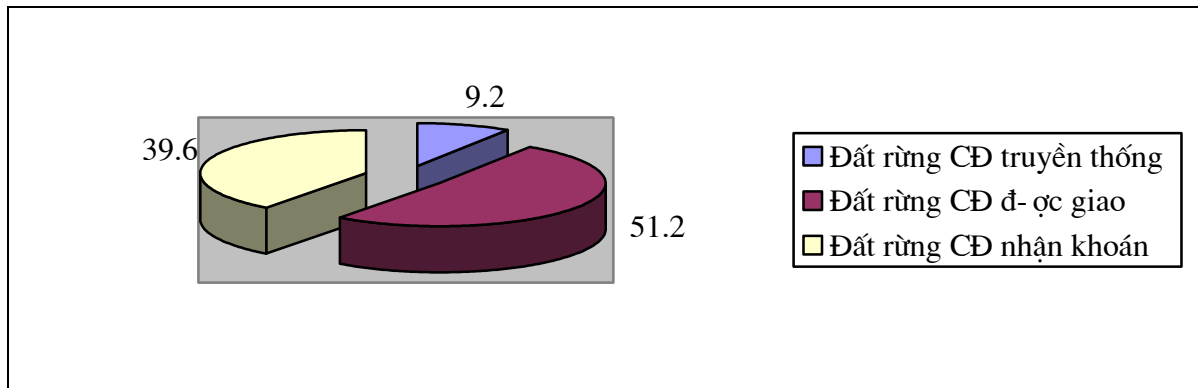
Trong khoảng từ năm 1993 đến nay, số liệu phân bố đất đai từ các điểm nghiên cứu cho thấy cộng đồng không còn là đơn vị quản lý toàn bộ đất đai trong phạm vi bản nữa. Cộng đồng bản chỉ có vai trò chính trong quản lý đất rừng (bao gồm cả bãi chăn thả); bên cạnh đó, bản cũng là đơn vị quản lý nguồn nước (gồm cả diện tích ao hồ chung trong bản), tuy việc quản lý này không diễn ra phổ biến ở các bản người Thái. Theo điều tra sơ bộ về hiện trạng quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam của Cục Kiểm lâm, thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cộng đồng thôn/bản ở vùng núi quản lý 2.348.295 ha rừng, chiếm khoảng 15,5% diện tích đất lâm nghiệp trên cả nước (Hà Công Tuấn, 2001, tr. 10). Trong số diện tích này, rừng do cộng đồng tự nhận và quản lý theo truyền thống là 241.006 ha, gồm 86.701 ha đất có rừng và 127.304 ha đất trống đồi núi trọc. Đất rừng do cộng đồng nhận khoán bảo

vệ của các dự án và ngành lâm nghiệp là 936.327 ha, gồm rừng phòng hộ - 494.242 ha, rừng đặc dụng - 39.289 ha và rừng sản xuất - 402.795 ha. Đất rừng cộng đồng do tỉnh, huyện giao cho cộng đồng là 1.197.961

ha, gồm đất có rừng - 669.750 ha và đất trống đồi núi trọc - 528.211 ha. Hình dưới đây là số liệu về tỷ lệ diện tích và nguồn gốc rừng cộng đồng đ-ợc cộng đồng quản lý ở vùng núi Việt Nam.

Nguồn gốc và tỷ lệ đất rừng do cộng đồng quản lý

(Đơn vị: %)



Nguồn: Hà Công Tuấn, 2001

Tại vùng Tây Bắc (gồm các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu và Hòa Bình), diện tích rừng cộng đồng là 1.057.585 ha, chiếm 45,04% tổng diện tích rừng cộng đồng trong cả n-ớc, trong đó diện tích rừng cộng đồng truyền thống là 20.459,7 ha, diện tích rừng cộng đồng nhận khoán - 304.448,6 ha, diện tích rừng cộng đồng đ-ợc giao - 732.676,6 ha (Hà Công Tuấn, 2001, tr. 11).

Nh- vậy, từ thời điểm năm 1993 đến nay, thực trạng phân bố quản lý đất đai vùng Tây Bắc cho thấy có một số rừng đ-ợc giao cho cộng đồng hoặc nhóm hộ. Trong cách phân loại rừng của Cục Lâm nghiệp có phân diện tích là rừng truyền thống. Rừng truyền thống chính là loại rừng thiêng, rừng ma, rừng đầu nguồn (*mố n-ớc*) thuộc phạm vi các bản làng ng-ời dân tộc thiểu số vùng miền núi. Tại các điểm nghiên cứu của chúng tôi, ng-ời dân cho biết hầu nh- bản ng-ời Thái nào cũng có các khu rừng cấm, rừng thiêng, rừng ma và rừng đầu nguồn n-ớc. Đến nay, chỉ những bản nào ở rất xa trung tâm xã, huyện

thì mới giữ đ-ợc phần lớn diện tích các loại hình rừng đó, còn ở đa số các bản, diện tích các loại rừng này đã bị thu hẹp. Trong diện tích đất rừng giao cho cộng đồng hoặc nhóm hộ tại các bản hiện nay, th-ờng bao gồm cả loại rừng truyền thống này.

4. Vai trò của cộng đồng trong quản lý đất đai từ năm 1993 đến nay

4.1. Cơ cấu, vận hành và vai trò của cộng đồng

Việc quản lý đất đai của cộng đồng vùng ng-ời Thái có liên quan mật thiết với cơ cấu tổ chức của bản. Ban quản lý ở bản Thái vùng Tây Bắc hiện nay là tổ chức thay thế cho bộ máy quản lý của chế độ *phịa tạo* tr-ớc năm 1954 và ban quản trị hợp tác xã thời kỳ kinh tế tập trung bao cấp. Ban quản lý bản gồm tr-ởng bản, phó tr-ởng bản (kiêm phụ trách an ninh của bản), bí th- chi bộ bản, tr-ởng các đoàn thể (gồm hội Nông dân, Mặt trận tổ quốc, hội Phụ nữ, hội Ng-ời cao tuổi, hội Cựu chiến binh, đoàn Thanh

niên). Trong ban quản lý bản, nhóm lãnh đạo chịu trách nhiệm điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất trong bản gồm 3 thành viên: trưởng bản, phó trưởng bản và bí thư chi bộ. Về đất đai, trưởng bản là người đại diện của bản tham gia vào các hoạt động liên quan đến phân bổ đất đai của bản trong quy hoạch của xã, huyện; người trực tiếp nắm giữ các giấy tờ chứng nhận về quyền sử dụng đất của bản. Trưởng bản còn là người đại diện cho bản ký kết các hợp đồng khoanh nuôi và bảo vệ rừng với các tổ chức có liên quan. Trưởng bản chịu trách nhiệm điều hành các hoạt động liên quan đến đất cộng đồng, đồng thời cũng chịu trách nhiệm trong việc phân bổ lợi ích cho các thành viên trong cộng đồng.

Bên cạnh trưởng bản, các thành viên trong ban quản lý bản còn giúp trưởng bản điều hành mọi hoạt động kinh tế - xã hội. Đối với vấn đề quản lý đất canh tác ở bản, ban quản lý bản chịu trách nhiệm phân bổ đất ruộng 5% (nếu quỹ đất của bản còn) và đất nương tập thể cho các hộ gia đình. Các hộ gia đình trong bản được nhận đất 5% thường là hộ nghèo, khó khăn, hộ mới tách. Diện tích đất này thường không được kê khai trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hộ nào chuyển đi khỏi bản, phải trả lại đất cho ban quản lý để giao cho hộ khác. Đối với các bản có diện tích ao hồ chung như ở bản Tả-, bản cử một người đứng ra nhận khoán trông nom, bởi nguồn lợi mà người trông nom được hưởng là từ đóng góp của các hộ trong bản.

Tại các điểm nghiên cứu, việc giao đất rừng cho cộng đồng và nhóm hộ dân chỉ là thủ tục hành chính. Trong ý thức của người dân, họ không quan tâm việc giao đất cho cộng đồng và nhóm hộ dân thế nào. Tại bản Tả-, trong khoảng thời gian 2001 - 2002, mọi hoạt động liên quan đến giao rừng của bản đều do trưởng bản, phó bản thực hiện.

Trước đó, thời kỳ hợp tác xã Chiềng La vẫn có tổ lâm nghiệp gồm 4 người, song khoảng thời gian bắt đầu giao đất rừng cho nhóm hộ năm 2001, tổ này giải thể. Tuy nhiên, việc giải thể tổ lâm nghiệp đã không đảm bảo việc quản lý và bảo vệ rừng của bản, vì vậy đầu năm 2003, tổ kiểm lâm bản đã được tái lập gồm 7 thành viên. Các thành viên trong tổ kiểm lâm của bản Tả- cũng là những người giữ các trọng trách trong ban quản lý bản. Nhiệm vụ của tổ kiểm lâm là kiểm tra diện tích 25 ha rừng theo định kỳ một tháng/lần. Tất cả các hộ trong bản khi tiếp cận, chăm sóc, bảo vệ và khai thác các sản phẩm rừng phải theo sự quản lý của tổ kiểm lâm. Trưởng hợp nào vi phạm sẽ bị xử phạt theo quy định trong hương ước của bản. Tiền công bảo vệ rừng được kiểm lâm huyện Thuận Châu chi trả cho cả bản theo từng năm: năm 2004 số tiền là 340.000 đồng, năm 2003 - 500.000 đồng, năm 2002 - 800.000 đồng. Ban quản lý bản giữ lại 50% số tiền này cho các hoạt động và công của tổ kiểm lâm (trong đó 30% làm quỹ lâm nghiệp và 20% cho các thành viên tổ kiểm lâm), còn lại 50% số tiền chia đều cho các hộ trong bản. Việc nhận sổ rừng theo nhóm hộ của bản Tả- chỉ là hình thức quản lý hành chính, còn thực tế việc quản lý vẫn theo phương thức quản lý cộng đồng. Người dân trong bản đều có thể tiếp cận diện tích 25 ha rừng của bản, đều có thể khai thác gỗ và các tài nguyên trong rừng theo quy định chung của bản. Trưởng hợp hộ gia đình nào có nhu cầu lấy gỗ làm nhà và củi để đốt gạch thì phải làm đơn, có xác nhận của trưởng bản, được sự đồng ý của UBND xã. Đối với việc khai thác củi khô, măng, các loại cây thuốc trong rừng, người dân không phải làm đơn.

Tại các bản Huổi Mong (xã Chiềng Hặc) và Mông Pôn 1 (xã Mông Pôn), cơ chế tổ chức và vận hành của ban quản lý bản

cũng tự nguyện ở bản Tả. Tổ bảo vệ rừng của bản Huổi Mong gồm 5 thành viên, trong đó có trưởng bản, phó trưởng bản kiêm công an viên, bí thư bản, bí thư chi đoàn thanh niên bản, ủy viên hội nông dân bản.

Việc quản lý cộng đồng về đất đai còn dựa trên cơ sở của luật tục, tức các quy ước của bản. Để xây dựng quy ước của bản về bảo vệ và khai thác sản phẩm rừng, mỗi bản dựa trên điều kiện đặc thù của từng loại rừng mà các bản quản lý. Bản Mường Pồn 1 đã xây dựng quy ước bảo vệ rừng của bản từ năm 2001. Theo quy ước này, tất cả người dân trong bản đều có quyền thu hái và khai thác trên bất kỳ khoảnh rừng nào của bản. Tại bản Huổi Mong, căn cứ theo mức độ che phủ và tài nguyên của rừng, quy ước cho phép mỗi hộ dân chỉ được khai thác số lượng củi là 5m³/năm, măng tươi - 20kg/năm, tre - 100 cây/năm. Tại một số bản Thái khác mà chúng tôi khảo sát như bản Mường Một thuộc xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên, theo quy ước, người dân trong bản có thể khai thác củi, măng, tre tại bất cứ mảnh rừng nào trong bản để dùng, nhưng không được khai thác để bán. Tại bản Bính, xã Thanh Yên, huyện Điện Biên, quy ước cũng chỉ cho phép người dân được khai thác các sản phẩm rừng củi, măng (không hạn chế số lượng) để dùng chứ không được bán. Trồng hợp vi phạm quy ước sẽ bị phạt, như: người trong bản tự ý lấy gỗ có bán kính 8cm, dài 3m sẽ bị phạt từ 15.000 - 20.000 đồng; người ngoài bản chặt trộm 1 cây tre bị phạt 10.000 đồng, trộm củi khô bị phạt 20.000 đồng/gánh, lấy trộm củi tươi bị phạt 30.000 đồng/gánh, lấy trộm măng tươi bị phạt 15.000 đồng/cây...

Như vậy, cơ chế tổ chức và vận hành trong quản lý đất cộng đồng ở các bản Thái vùng Tây Bắc là sự kết hợp giữa thể chế hiện hành và thể chế truyền thống tại cộng đồng. Các quy định trong hoạt động của quản lý

cộng đồng được xây dựng trên sự kết hợp giữa luật pháp, luật tục và điều kiện tự nhiên của từng bản. Các thành viên trong bản có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của bản để đảm bảo lợi ích chung của cộng đồng.

3.2. Vai trò của các nhóm và mối quan hệ giữa các cá nhân trong cộng đồng

Khi đặt vấn đề tìm hiểu vai trò của các nhóm và cá nhân trong cộng đồng, chúng tôi quan niệm cộng đồng được xây dựng trên mối quan hệ theo nhóm và cá nhân; trên cơ sở nghĩa vụ, trách nhiệm, lợi ích và quyền lực của mỗi nhóm và cá nhân. Leach cho rằng trong một cộng đồng, mỗi cá nhân đã tạo ra một quá trình xã hội chung với các cá nhân khác (Leach, 1964, tr. 20). Thực ra vai trò của một cá nhân trong cộng đồng rất đa dạng, các chức năng nhiều khi chồng chéo nhau, không có sự phân định rõ ràng. Vai trò của các cá nhân quy định cấu trúc của các nhóm xã hội, các nhóm lại quy định cấu trúc cộng đồng. Để tìm hiểu về vai trò của các nhóm và cá nhân trong cộng đồng cần phân tích vai trò của các nhóm và cá nhân đó trên mọi khía cạnh của đời sống xã hội mà nhóm hoặc cá nhân đó tham gia. Tuy nhiên, trong phạm vi của bài viết này, chúng tôi chỉ phân tích vai trò của các nhóm và cá nhân liên quan đến quản lý và sử dụng đất cộng đồng.

Một bản người Thái vùng Tây Bắc thường là tập hợp của nhiều dòng họ khác nhau, khoảng từ 3 đến 7 dòng họ. Các dòng họ có dòng họ gia đình thường có vị trí quan trọng. Ở bản Huổi Mong, các cụ ông cao tuổi đồng thời là trưởng họ Hà và họ Lò là những người có uy tín và am hiểu về phong tục tập quán. Tại bản Tả, trong các việc quan trọng của bản, trưởng bản luôn xin ý kiến các vị bô lão. Các vị này chính là những người có uy tín và am hiểu nhất về phong tục tập quán của người Thái, đồng thời họ cũng là trưởng của các dòng họ trong bản... Việc giao đất giao

rừng cho các nhóm hộ tại một số bản Thái thực chất là căn cứ trên diện tích v- òn rừng của các dòng họ từ đời x- a để lại. Các nhóm hộ đ- ọc giao đất th- òng là các hộ có mối quan hệ họ hàng, anh em hoặc thông gia. Dòng họ tại các bản Thái có ảnh h- òng nhất định đến cách thức quản lý và sử dụng đất tại cộng đồng. Bên cạnh đó, cá nhân thuộc các nhóm tuổi và giới tính cũng có vai trò khác nhau trong quản lý và sử dụng đất. Sự khác biệt trong kinh nghiệm về quản lý và sử dụng đất giữa ng- òi trẻ tuổi với ng- òi có tuổi, giữa nam và nữ ở bản Thái cũng t- òng đối rõ ràng.

Khi xem xét về vai trò của các cá nhân đối với vấn đề quản lý và sử dụng đất cộng đồng, không thể không tìm hiểu mối quan hệ giới, vai trò của nam giới và nữ giới trong tiếp cận và kiểm soát đất đai. Luật Đất đai năm 1993 quy định ng- òi đ- ọc giao và sử dụng đất không phân biệt nam, nữ. Ví dụ tại bản Tả- , khoảng năm 1999 xã đã giao xong đất ruộng cho các hộ và hộ nông dân đã đ- ọc cấp GCNQSDĐ. Tuy nhiên, quyền sử dụng đất trên lý thuyết và quyền trên thực tế giữa phụ nữ và nam giới là khác nhau. Số liệu định l- ợng về phân công lao động ở hộ gia đình cho thấy các mức độ khác nhau trong tiếp cận rừng cộng đồng của nam và nữ. Đối với khai thác gỗ, 100% nam giới có tham gia. Tuy nhiên, ở các lĩnh vực khác, phụ nữ lại có đóng góp khá lớn, nh- : lấy măng - 83%, lấy củi - 58%, lấy song mây - 75%, lấy cây thuốc - 67%... Trong khai thác củi từ rừng cộng đồng, phụ nữ chiếm 58%, còn nam giới chỉ có 9%... Do thiếu đất canh tác, các sản phẩm rừng cộng đồng luôn là cứu cánh cho các hộ nghèo vào mùa giáp hạt. Từ thực tiễn này, vô hình chung, một số quy định của bản về khai thác lâm thổ sản từ rừng cộng đồng không còn phù hợp với điều kiện sống của một số hộ dân trong bản.

Tóm lại, vai trò của mỗi cá nhân hay các nhóm đối với đất đai cộng đồng tùy thuộc vào vị trí của cá nhân hay nhóm đó với cộng đồng. Thêm nữa, vai trò của họ cũng đ- ọc nhìn nhận từ việc tiếp cận với các loại đất do cộng đồng trực tiếp quản lý. Tr- òng bản là ng- òi có vai trò quản lý hành chính đối với đất cộng đồng. Những ng- òi cao tuổi có trách nhiệm tổ chức các nghi lễ liên quan đến sử dụng đất cộng đồng. Các dòng họ có dân số đông trong bản chi phối nghi lễ sử dụng đất cộng đồng. Các hộ khá có nhiều cơ hội hơn trong tiếp cận với các loại đất canh tác do cộng đồng quản lý, còn các hộ nghèo lại h- òng lợi nhiều nhất từ rừng cộng đồng. Nam giới nắm giữ các vị trí điều hành công việc chung liên quan đến quản lý đất cộng đồng, còn phụ nữ th- òng trực tiếp khai thác sản phẩm từ các khu đất cộng đồng nh- ng lại thụ động trong cơ chế quản lý và vận hành của cộng đồng.

3.3. Cơ chế lợi ích trong quản lý cộng đồng về đất đai

Theo quan điểm của Các Mác, các quan hệ xã hội luôn bị ràng buộc bởi các dữ kiện kinh tế, xét cho cùng trong tất cả mọi xã hội các quan hệ đ- ọc tạo thành dựa trên sự kiểm soát về của cải và khả năng tiếp cận với t- liệu sản xuất (dẫn theo Leach, 1964, tr. 172). Nhà nhân học Leach thì cho rằng các nhà nghiên cứu nhân học nhận thức về một hệ thống xã hội nh- là một cấu trúc của những quan hệ giữa các cá nhân với cá nhân, những quan hệ này không là cái gì khác ngoài quyền lợi và nghĩa vụ của các cá nhân đối với một sự việc nào đó (Leach, 1964, tr. 172). Theo quan điểm của chúng tôi, trong một thể chế xã hội nào đó, cơ chế lợi ích chính là biểu hiện và quyết định sự tồn tại của thể chế đó. Tìm hiểu cơ chế lợi ích trong quản lý cộng đồng về đất đai của ng- òi Thái vùng Tây Bắc, chúng tôi thấy cơ chế này là một hệ thống t- òng đối phức tạp và

không dễ gì làm sáng tỏ. Tuy nhiên, trong bài viết này, chúng tôi sẽ cố gắng phác họa thực trạng của cơ chế đó.

Lợi ích của cộng đồng là qua quản lý và sử dụng đất và tài nguyên (ở đây trực tiếp là nguồn rừng), đã thu được một phần kinh phí để trang trải cho các hoạt động chung. Vẫn qua quản lý tài nguyên, cộng đồng còn đảm bảo sự công bằng cho các thành viên trong tiếp cận và hưởng lợi.

Lợi ích của các hộ và cá nhân trong cộng đồng được quy định rất rõ ràng: tất cả mọi người đều có quyền khai thác các nguồn lợi tự nhiên tại khu đất chung của bản. Những người dân trong bản đều có ý thức về tài sản chung, họ nhận thức được quyền hưởng lợi đối với các sản phẩm rừng cũng như trách nhiệm bảo vệ các tài sản đó. Tại bản Huổi Mong, ngoài nguồn lợi cộng đồng và hộ gia đình thu được từ các khu đất chung của bản, dân bản còn hưởng kinh phí khoán bảo vệ rừng của các dự án lâm nghiệp trên địa bàn. Các dự án lâm nghiệp hỗ trợ tiền khoán nuôi và bảo vệ rừng theo diện tích sổ rừng cộng đồng và rừng nhóm hộ, nhóm ban quản lý bản đứng ra tiếp nhận nguồn kinh phí này. Ngoài việc trích lại 30% kinh phí vào quỹ tập thể cho các hoạt động chung, 70% còn lại chia đều cho các hộ tham gia phát rừng cộng đồng theo ngày công. Tổng số tiền khoán bảo vệ rừng của bản trong 3 năm (2003 - 2005) khoảng hơn 20 triệu. Ngoài phân trích lại quỹ, mỗi hộ có lao động tham gia phát rừng được hưởng 50.000 đồng/ngày công. Tại bản Tả-, số tiền bảo vệ rừng cấp cho bản chia đến 3 triệu đồng trong hai năm 2003 - 2004. Số tiền này bản trích lại 30% làm quỹ của bản, 20% cho tổ kiểm lâm, số còn lại chia đều cho các hộ trong bản. Bản Mông Pôn 1, số tiền bảo vệ rừng của dự án Lâm nghiệp cũng được rất ít nên chủ yếu dùng làm quỹ của bản để liên hoan tổng kết cuối

năm; còn lại chia đều cho các hộ tham gia phát rừng là 10.000 đồng/ngày công.

Với cơ chế hưởng lợi trên, không phải ở bất cứ bản Thái nào cũng được coi là phù hợp và đem lại sự công bằng về lợi ích cho các hộ. Một nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới về chính sách đất đai cho rằng ở những vùng thị trường chưa phát triển, sự tiếp cận đất đai theo hệ thống luật tục có thể đảm bảo công bằng và bảo tồn các nguồn tài nguyên. Tuy nhiên, nếu các cộng đồng có sự khác biệt về kinh tế - xã hội thì việc giao quyền cho cộng đồng sẽ không phải là sự lựa chọn hợp lý nhất (Ngân hàng Thế giới, 2004, tr. 39 - 42).

Kết luận

Trên cơ sở mô tả và phân tích các yếu tố của quản lý cộng đồng về đất đai ở người Thái tại các điểm nghiên cứu trên, có thể nhận định rằng phương thức quản lý cộng đồng đã và đang biến đổi cả về nội dung và hình thức. Quản lý cộng đồng về đất đai hiện nay chủ yếu là đất rừng, nguồn nước và một phần đất nông rẫy. Phương thức quản lý cộng đồng về đất đai đã biến đổi rất nhiều so với phương thức quản lý đất cộng đồng truyền thống. Từ sau khi triển khai Luật Đất đai năm 1993 và Luật Đất đai sửa đổi năm 2003, cơ chế tổ chức, vận hành của phương thức quản lý cộng đồng là sự kết hợp của các yếu tố truyền thống với thể chế hiện tại. Vai trò của các cá nhân trong thể chế quản lý cộng đồng và các tiêu chí về người lãnh đạo cộng đồng đã thay đổi để phù hợp với các điều kiện mới. Nguyên tắc công bằng trong cơ chế lợi ích của phương thức quản lý cộng đồng truyền thống vẫn là nguyên tắc quan trọng nhất của quản lý đất cộng đồng. Tuy nhiên, hệ thống cơ chế lợi ích của cộng đồng và các cá nhân đã trở nên phức tạp hơn trong điều kiện phát triển vùng Tây Bắc hiện nay.

Tại các điểm nghiên cứu, rừng giao cho cộng đồng đ-ợc bảo vệ tốt hơn; do vậy, độ che phủ cũng phát triển nhanh hơn tr-ớc khi giao. □ thức của ng-ời dân đ-ợc nâng cao hơn từ các lợi ích mà họ có đ-ợc tại các khu rừng cộng đồng. Mô hình quản lý đất đai trên cơ sở cộng đồng hiện nay là sự kế thừa, kết hợp giữa các yếu tố truyền thống và hiện tại. Mô hình này thực sự đã đem lại hiệu quả tốt trong bảo vệ các nguồn tài nguyên, cũng nh- sự gắn kết các mối quan hệ xã hội trong cộng đồng. Tuy nhiên, bên cạnh đó, mô hình quản lý này cần có những thay đổi để phù hợp với sự biến đổi chung của kinh tế - xã hội. Hiện nay, sự phân hóa giàu nghèo và tình trạng khó khăn, rủi ro của những hộ thiếu đất canh tác tại các bản Thái có thể đang dẫn đến việc khai thác ngoài sự mong muốn của cộng đồng đối với các nguồn tài nguyên rừng. Thiên tai, tệ nạn xã hội hoặc các biến động về dân số, di dân có thể đang là mầm mống làm giảm tính công bằng trong h-ởng lợi của các thành viên của cộng đồng, mà tr-ởng hợp bản Tả là một ví dụ. Cơ chế lợi ích trong quản lý đất cộng đồng ở các bản Thái là một cơ chế mở và luôn trong trạng thái biến đổi. Mối quan hệ và lợi ích của các thành viên đối với đất đai của cộng đồng chính là nguyên nhân làm biến đổi hình thức và bản chất của quản lý cộng đồng. Trong cộng đồng, lợi ích của mỗi thành viên hết sức khác nhau và phụ thuộc vào sự biến động của tình hình kinh tế - xã hội tại cộng đồng. Đến một thời điểm mà lợi ích của tất cả các thành viên trong cộng đồng, hoặc lợi ích chung của cộng đồng không còn dung hòa với nhau thì chắc chắn hình thức quản lý cộng đồng sẽ tiếp tục biến đổi để phù hợp với mục tiêu quản lý và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên chung của cộng đồng.

Tài liệu tham khảo

1. Apel, Ulrich và cộng sự (2002), *Phối hợp quản lý và bảo tồn, chiến lược quản lý tài nguyên thiên nhiên cộng đồng đối với rừng đặc dụng Việt Nam, phần II, Nghiên cứu chuyên đề khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, Thanh Hóa*, The World Bank, Hà Nội.
2. Leach, Edmun Ronald (1964), *Những hệ thống chính trị ở vùng cao Myanma, phân tích cấu trúc xã hội của ng-ời Kachin*, Nxb The Athlone Press, Paris, ng-ời dịch Quách Thị Oanh, Viện Dân tộc học, 2001, Hà Nội.
3. Ngân hàng Thế Giới (2004), *Chính sách đất đai cho tăng tr-ởng và xóa đói giảm nghèo*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
4. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia (2003), *Luật Đất Đai*, Hà Nội.
5. V-ong Xuân Tình (2004), “Vai trò của cộng đồng ở các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc trong sử dụng đất rừng (Truyền thống, biến đổi và thực hiện Luật Đất đai 2003)”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 6, tr. 23 - 34, Hà Nội.
6. Đào Minh Tr-ởng và Thomas Sikor (2000), *Lúa nếp, ruộng tập thể; Phát triển cộng đồng của ng-ời Thái Đen*, Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi tr-ởng, Hà Nội.
7. Hà Công Tuấn (2001), “Điều tra đánh giá sơ bộ về hiện trạng quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam”, trong: *Khuôn khổ chính sách hỗ trợ quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam*, Cục Lâm nghiệp, 11/2001, Hà Nội.
8. UBND tỉnh Sơn La (2002), Công văn về việc h-ớng dẫn bổ sung một số nội dung trong GĐLN – GR, số 58/CV-LN, của UBND tỉnh Sơn La, ngày 25/4/2002.